

CƠ SỞ NGÔN NGỮ HỌC
VỀ NHẬN THỨC KHÁI NIỆM “Ý NGHĨA TU TỪ”
Hoàng Tất Thắng

Tóm tắt: Bài viết căn cứ vào nguyên lí về tính võ đoán của tín hiệu ngôn ngữ để nhận thức về nội dung khái niệm ý nghĩa tu từ. Theo đó, đặc trưng võ đoán của tín hiệu ngôn ngữ trở thành tiền đề dẫn đến một trong các hệ quả quan trọng là hình thành các biến thể. Trong đó, biến thể về cái biểu đạt chính là hiện tượng đồng nghĩa. Ý nghĩa tu từ được hình thành trên cơ sở các hình thức biểu đạt đồng nghĩa (chính xác hơn là đồng nghĩa lâm thời).

Hiện tượng đồng nghĩa lâm thời cũng được thể hiện ở hai dạng: Dạng thứ nhất là các hình thức biểu đạt đồng nghĩa đều cùng tồn tại trên lời nói (thông qua các cách tu từ như đồng nghĩa kép và biến thể cùng nghĩa, so sánh tu từ,...). Dạng thứ hai là một hình thức đồng nghĩa tồn tại tường minh và hình thức đồng nghĩa khác tồn tại hàm ẩn (thông qua các cách tu từ như ẩn dụ tu từ, hoán dụ tu từ, nhân hóa,...).

Từ việc phân tích và chứng minh các nội dung trên, bài báo đi đến kết luận về nội dung khái niệm ý nghĩa tu từ, đồng thời chỉ ra các đặc điểm của nó.

Từ khóa: tính võ đoán, ý nghĩa tu từ, đồng nghĩa lâm thời, cái biểu đạt, cái được biểu đạt.

1. Mở đầu

Khi giới thiệu bộ môn phong cách học cho sinh viên ngành ngữ văn ở trường đại học, một trong những nội dung cơ bản của môn học cần phải được làm sáng tỏ là ba khái niệm cơ bản của phong cách học (ý nghĩa tu từ, quy tắc tu từ và phong cách ngôn ngữ). Các công trình nghiên cứu về phong cách học tiếng Việt từ trước đến nay, ở những mức độ khác nhau, đã đề cập đến các khái niệm này. Có thể kể đến các công trình như “Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt” (1992) của Cù Đình Tú, “Phong cách học tiếng Việt” (1995) của Đình Trọng Lạc và Nguyễn Thái Hòa, “Giáo trình Phong cách học tiếng Việt hiện đại” (2003) của Hoàng Tất Thắng, “Phong cách học tiếng Việt hiện đại” (2011) của Nguyễn Hữu Đạt, “Phong cách học tiếng Việt hiện đại” (2013) của Nguyễn Thế Truyền,...

Về nội dung của khái niệm “ý nghĩa tu từ”, các tài liệu của các tác giả nói trên nhìn chung đã trình bày khá rõ ràng, đầy đủ. Tuy nhiên, cơ sở lí thuyết ngôn ngữ học để nhận thức nội dung khái niệm ấy thì hầu như các tác giả chưa thực sự quan tâm (nói cách khác là quan tâm chưa đúng mức). Cũng như các nhà nghiên cứu phê bình ngữ văn thường đã trình bày một cách khá đầy đủ nội dung các đặc trưng thẩm mỹ của ngôn ngữ thơ ca như: ngôn ngữ thơ ca giàu nhạc điệu, ngôn ngữ thơ ca giàu hình ảnh, ngôn ngữ thơ ca mang tính tổng hợp, hàm súc,... Nhưng lí giải cơ sở ngôn ngữ học của các đặc trưng thẩm mỹ đó thì các nhà nghiên cứu ngữ văn cũng chưa quan tâm đúng mức.

Vì vậy, bài viết này thử đi sâu khai thác cơ sở ngôn ngữ học trong việc nhận thức nội dung khái niệm “ý nghĩa tu từ”. Tiếng Việt sẽ là nguồn ngữ liệu để phân tích và chứng minh các nội dung trên.

2. Nội dung

Khái niệm *Ý nghĩa tu từ* (rhetorical meaning), một số tác giả còn gọi là *sắc thái tu từ, màu sắc tu từ*, là một trong ba khái niệm cơ bản của phong cách học. Tuy quan niệm của mỗi tác giả có đôi chỗ khác nhau do góc nhìn khác nhau nhưng đều thống nhất ở những đặc trưng bản chất của khái niệm. Vấn đề quan trọng không phải ở chỗ định nghĩa *Ý nghĩa tu từ là gì* mà quan trọng ở chỗ *ý nghĩa tu từ hình thành từ đâu và hình thành như thế nào?* Nói cách khác là cơ sở lí thuyết ngôn ngữ học để nhận thức nội dung khái niệm ý nghĩa tu từ.

2.1. Nguyên lí về tính vô đoán của tín hiệu ngôn ngữ

Như mọi người đều biết, một trong những thuộc tính bản chất của tín hiệu ngôn ngữ là *tính vô đoán*, nghĩa là mối quan hệ giữa hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ (mặt biểu đạt/CBD và mặt được biểu đạt/CĐBĐ) là mối quan hệ “không có lí do”, “không giải thích được” (F. De Saussure). Cũng theo F. De Saussure, nguyên lí về tính vô đoán của tín hiệu ngôn ngữ dẫn đến “hệ quả nhiều vô kể”. Một trong những hệ quả đó chính là tín hiệu ngôn ngữ hình thành các biến thể.

Tín hiệu ngôn ngữ có hai mặt là CBD và CĐBĐ, vì vậy mà hình thành hai loại biến thể: biến thể về CBD và biến thể về CĐBĐ. Biến thể về CBD nghĩa là cùng một nội dung nhưng tương ứng với nhiều hình thức khác nhau, cùng một ý nghĩa nhưng được biểu đạt bằng nhiều hình thức âm thanh khác nhau. Thực chất của biến thể về CBD chính là sự tồn tại của các *hiện tượng đồng nghĩa*. Biến thể về CĐBĐ nghĩa là cùng một hình thức nhưng biểu thị nhiều nội dung khác nhau, cùng một hình thức âm thanh nhưng biểu thị nhiều ý nghĩa khác nhau. Thực chất của biến thể về CĐBĐ chính là sự tồn tại các *hiện tượng đồng âm và đa nghĩa*.

2.2. Ý nghĩa tu từ được nảy sinh trên cơ sở các hình thức biểu đạt đồng nghĩa

Như trên đã phân tích, ý nghĩa tu từ chỉ có thể nảy sinh trên cơ sở các hình thức biểu đạt đồng nghĩa. Tuy nhiên, các hình thức đồng nghĩa tồn tại dưới hai dạng: dạng cố định và dạng lâm thời.

Dạng cố định (chuẩn mực) là dạng tồn tại có sẵn, do cộng đồng người nói sáng tạo ra từ lâu đời, cùng chấp nhận và cùng sử dụng, không mang sắc thái tu từ - biểu cảm. Chẳng hạn, các từ *hy sinh, tạ thế, chết, băng hà, viên tịch,...* là những từ đồng nghĩa cố định. Bởi vì những từ ấy do cộng đồng người Việt sáng tạo ra từ lâu đời, được sử dụng như nhau ở mọi nơi, mọi lúc. Mỗi từ dùng để chỉ một lớp đối tượng riêng: *hi sinh* (người lính chết ở chiến trường), *băng hà* (các bậc vua chúa chết), *viên tịch* (giới tu hành chết),...

Dạng lâm thời (lệch chuẩn) là dạng tồn tại do mỗi cá nhân sáng tạo ra trong từng văn cảnh cụ thể, xuất phát từ mục đích tu từ - biểu cảm riêng, được cộng đồng chấp nhận nhưng không cùng sử dụng. Vì vậy, dạng lâm thời luôn luôn mang đậm sắc thái tu từ - biểu cảm. Chẳng hạn, đoạn thơ “*Người là Cha, là Bác, là Anh/ Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ/ Người ngồi đó với cây chì đỏ/ Vạch đường đi từng bước, từng giờ*” (Tố Hữu) đã tồn tại các từ đồng nghĩa lâm thời:

Người, Cha, Bác và Anh. Bởi vì các từ ấy vốn là những danh từ mang nghĩa định danh khác nhau, nhưng trong văn cảnh cụ thể này, tác giả đã lạm thời vận dụng chúng với chức năng xưng hô (tất cả đều nhằm gọi tên một đối tượng – Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc). Mỗi cách gọi mang một sắc thái nghĩa khác nhau (sẽ phân tích sắc thái nghĩa ở phần sau).

Vì vậy, có thể nói, *ý nghĩa tu từ được nảy sinh trên cơ sở các hình thức biểu đạt đồng nghĩa lâm thời*. Chẳng hạn, ta có thể hình dung có 4 hình thức biểu đạt đồng nghĩa: A, Ai, Aii và Aiii. Tất cả 4 hình thức đồng nghĩa ấy đều có chung một ý nghĩa là (a): A(a), Ai(a), Aii(a) và Aiii(a). Ý nghĩa (a) được gọi là *ý nghĩa lô gích, có mặt trong tất cả các hình thức biểu đạt đồng nghĩa*. Ý nghĩa này chỉ phản ánh những đặc điểm lô gích – khách quan, vốn có của đối tượng. Bên cạnh ý nghĩa (a), mỗi hình thức đồng nghĩa còn mang kèm theo một ý nghĩa riêng mà các hình thức đồng nghĩa khác không có: A(a-x), Ai(a-y), Aii(a-m) và Aiii(a-n). Các ý nghĩa “x, y, m, n” được gọi là *ý nghĩa tu từ*. Ý nghĩa này không phản ánh những đặc điểm lô gích – khách quan, vốn có của đối tượng mà *biểu thị thái độ, cảm xúc, cách nhìn, sự đánh giá chủ quan của người nói* đối với đối tượng được nói đến; nói cách khác, nhằm mục đích tu từ-biểu cảm.

Trở lại với đoạn thơ “*Người là Cha, là Bác, là Anh/ Quả tim lớn lọc trăm dòng máu nhỏ/ Người ngời đó với cây chi đờ/ Vạch đường đi từng bước, từng giờ*” (Tố Hữu). Trong văn cảnh cụ thể này, bốn từ đồng nghĩa lâm thời “Người, Cha, Bác, Anh” đều tồn tại hai loại ý nghĩa: ý nghĩa lô gích và ý nghĩa tu từ. Như đã phân tích, bốn từ *Người, Cha, Bác, Anh* trong đoạn thơ trên đều có cùng một *ý nghĩa lô gích* là gọi tên một đối tượng – Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc. Bên cạnh ý nghĩa lô gích ấy, trong văn cảnh cụ thể này, mỗi từ còn mang kèm một ý nghĩa riêng mà các từ khác không có:

- *Người*: biểu thị lòng thành kính, thiêng liêng đối với Bác.

- *Cha*: biểu thị tình cảm và lòng biết ơn về người đã có công khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nhà nước dân chủ mới đầu tiên ở Đông Nam Á.

- *Bác*: biểu thị tình cảm và lòng biết ơn về người thuộc thế hệ cách mạng tiền bối, đã có công dìu dắt con thuyền cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi.

- *Anh*: biểu thị quan hệ tình cảm giữa vị lãnh tụ với toàn thể nhân dân Việt Nam thân thiết như ruột thịt, như người thân trong gia đình.

Các ý nghĩa riêng của mỗi từ nói trên chính là ý nghĩa tu từ, biểu thị thái độ, cách nhìn, tình cảm và cảm xúc của nhà thơ Tố Hữu cũng như nhân dân Việt Nam đối với Bác Hồ. Với việc nhận thức và cảm nhận ý nghĩa tu từ như trên, ta có thể nói rằng, chỉ bằng câu thơ đầu tiên (*Người là Cha, là Bác, là Anh*) nhà thơ đã phác thảo một cách đầy đủ bức chân dung vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc - Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng thời bày tỏ tình cảm và lòng biết ơn vô hạn đối với công lao trời biển của Người.

Hiện tượng đồng nghĩa lâm thời cũng được thể hiện ở hai dạng thức. Dạng thứ nhất là các hình thức biểu đạt đồng nghĩa đều cùng tồn tại trên lời nói (thông qua các cách tu từ như đồng nghĩa kép và biến thể cùng nghĩa, so sánh tu từ,...).

Dạng thứ hai là một hình thức đồng nghĩa tồn tại tường minh và hình thức đồng nghĩa khác tồn tại hàm ẩn (thông qua các cách tu từ như ẩn dụ tu từ, hoán dụ tu từ, nhân hóa,...).

Có thể chứng minh luận điểm trên thông qua hai ví dụ về so sánh tu từ và ẩn dụ tu từ sau đây. Ở dạng thứ nhất, hai hình ảnh “quê hương” và “chùm khế ngọt” trong câu thơ “Quê hương là chùm khế ngọt” của nhà thơ Đỗ Trung Quân là những hình thức đồng nghĩa lâm thời cùng tồn tại tường minh trên lời nói. Qua câu thơ trên, nhà thơ đã thiết lập một *phương trình* $A(x) = B(x)$, nghĩa là hai hình ảnh “quê hương” và “chùm khế ngọt” đều có một đặc điểm giống nhau, đó là “hương vị ngọt ngào”. Chỉ khác nhau ở chỗ (sắc thái tu từ - biểu cảm) là “hương vị ngọt ngào” của *chùm khế ngọt* là hương vị ngọt ngào của vật chất, trong khi “hương vị ngọt ngào” của *quê hương* là hương vị ngọt ngào của tinh thần, tình cảm, tâm trạng. Có thể nói, bằng thủ pháp nghệ thuật so sánh tu từ, nhà thơ đã hình tượng hóa một khái niệm trừu tượng “quê hương”. Thông qua hình ảnh so sánh *chùm khế ngọt*, người tiếp nhận sẽ cảm nhận và nhận thức một cách sâu sắc thuộc tính bản chất của đối tượng được so sánh *quê hương*.

Ở dạng thứ hai, hình ảnh ẩn dụ “vũng bùn” trong câu “Nếu đi chệch khỏi tính đảng sẽ sa vào vũng bùn của chủ nghĩa cá nhân tư sản” của nhà lí luận Trường Chinh đồng nghĩa với đối tượng “hệ ý thức tư tưởng và quan điểm”, trong đó, “vũng bùn” tồn tại tường minh, “hệ ý thức tư tưởng và quan điểm” của chủ nghĩa cá nhân tư sản tồn tại hàm ẩn. Tác giả đã thiết lập một cấu trúc so sánh ngầm:

<u>B(x)</u>	<u>vũng bùn (cặn bã)</u>
A(x)	hệ ý thức tư tưởng và quan điểm (cặn bã)

Như vậy, qua hình ảnh ẩn dụ *vũng bùn*, người đọc có thể liên tưởng và hiểu được rằng “Nếu đi chệch khỏi tính đảng sẽ sa vào *hệ ý thức tư tưởng và quan điểm* của chủ nghĩa cá nhân tư sản”. Hai đối tượng *vũng bùn* và *hệ ý thức tư tưởng và quan điểm* của chủ nghĩa cá nhân tư sản giống nhau ở đặc điểm đều là thứ cặn bã. Chỉ khác một điều (ý nghĩa tu từ): *vũng bùn* là thứ cặn bã về vật chất, trong khi *hệ ý thức tư tưởng và quan điểm* của chủ nghĩa cá nhân tư sản là thứ cặn bã về tinh thần. So với cặn bã về vật chất thì loại cặn bã về tinh thần vô cùng nguy hiểm và gây tác hại vô cùng to lớn, cần phải cảnh giác phòng tránh và loại bỏ. Như vậy, với thủ pháp nghệ thuật ẩn dụ tu từ, tác giả đã hình tượng hóa một đối tượng vô hình, trừu tượng là *hệ ý thức tư tưởng và quan điểm* của chủ nghĩa cá nhân tư sản.

2.3 Khái niệm “ý nghĩa tu từ”

Với tất cả những phân tích ở trên, đến đây, ta có thể nhận thức nội dung khái niệm “ý nghĩa tu từ” như sau: *Ý nghĩa tu từ là phần ý nghĩa riêng (bổ sung) kèm theo phần ý nghĩa lô gích trong nội dung biểu đạt của các phương tiện ngôn ngữ.*

Theo quan điểm lí thuyết kí hiệu của trường phái Ngữ vị học Copenhagen mà người đại diện tiêu biểu là L.Hjelmslev, một kí hiệu ngôn ngữ được phân chia thành 4 yếu tố:

HT của HT	<i>ND của HT</i>
ND của ND	<i>HT của ND</i>

Ý nghĩa tu từ có thể tương ứng với hai yếu tố *ND của HT* và *HT của ND*.

Vì vậy, khác với ý nghĩa lô gích của đơn vị ngôn ngữ, ý nghĩa tu từ có các đặc điểm sau đây:

a) Ý nghĩa tu từ là phần *ý nghĩa riêng (bổ sung)* chứ không phải là *ý nghĩa phụ*, bởi vì trong nhiều trường hợp giao tiếp, ý nghĩa tu từ lại trở thành ý nghĩa trung tâm, là mục đích của sự biểu đạt, đặc biệt là trong lĩnh vực giao tiếp nghệ thuật.

b) Ý nghĩa tu từ là ý nghĩa liên tưởng, hình thành trong từng văn cảnh cụ thể, phụ thuộc vào khả năng liên tưởng, cảm nhận của mỗi người tiếp nhận.

c) Ý nghĩa tu từ là loại ý nghĩa văn cảnh nên rất tinh tế, sâu kín, khó phát hiện, vì nó không phải do ý nghĩa tự thân của các phương tiện ngôn ngữ mang lại.

Những đặc điểm trên dẫn đến phương pháp và những yêu cầu khi phân tích ý nghĩa tu từ.

Trước hết, phương pháp chủ đạo trong phân tích ý nghĩa tu từ là *thao tác so sánh, đối lập của tư duy* (so sánh, đối lập các hình thức biểu đạt đồng nghĩa). Trên thực tế, các hình thức biểu đạt đồng nghĩa có thể cùng tồn tại tương minh ở trên lời nói (như các quy tắc *so sánh tu từ, đồng nghĩa kép và biến thể cùng nghĩa,...*) hoặc vừa tồn tại tương minh, vừa tồn tại hàm ẩn (như các quy tắc *ẩn dụ, hoán dụ,...*).

3. Kết luận

Xuất phát từ nguyên lí về tính võ đoán của tín hiệu ngôn ngữ, đồng thời đi sâu khai thác một trong những hệ quả của tính võ đoán – tồn tại các biến thể, chúng ta sẽ phân tích và chứng minh sự hình thành của khái niệm ý nghĩa tu từ. Đồng thời nhận thức một cách sâu sắc nội dung khái niệm ý nghĩa tu từ và các đặc điểm của nó. Việc nhận thức đúng nội dung và đặc điểm của khái niệm ý nghĩa tu từ sẽ là tiền đề, là cơ sở hình thành phương pháp phân tích phong cách học nói chung, phân tích ý nghĩa tu từ nói riêng, trong nghiên cứu và giảng dạy văn học ở nhà trường hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Phan Cảnh (1987). “Ngôn ngữ thơ”, Nxb Đại học và THCN, Hà Nội.
 [2] Nguyễn Hữu Đạt (2017). “Phong cách học tiếng Việt hiện đại”, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
 [3] Đinh Trọng Lạc-Nguyễn Thái Hòa (1995). “Phong cách học tiếng Việt”, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
 [4] Hoàng Tất Thắng (2003). “Phong cách học tiếng Việt hiện đại”, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

[5] Cù Đình Tú (1992). “Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt”, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

LINGUISTIC BASE FOR INTERPRETING THE CONCEPT OF “RHETORICAL MEANING”

HOANG TAT THANG

Abstract: The paper is based on the principal of arbitrariness of linguistic semiotics for interpreting the concept of rhetorical meaning. As such, the arbitrariness of linguistic semiotics becomes a premise to an important consequence, which is the creation of variation. Among variants, the one of the referee is synonymy. A rhetorical meaning is created based on expressions of synonymy (more precisely called temporary synonyms).

The temporary synonymy is also expressed in two forms: the first form consists of expressions of synonymy coexisting in speech (via rhetorical types such as double-synonymy and synonymy variants, rhetorical comparison etcetera). The second form includes one explicitly-existing expression of synonymy and other implicitly-existing expressions of synonymy (via various rhetorical types such as rhetorical metaphors, rhetorical metonymy, humanism etcetera).

Based on analyzing and demonstrating the contents that are addressed above, the paper comes up with the content on the concept of rhetorical meaning, and points out its characteristics.

Keywords: arbitrariness, rhetorical meaning, temporary synonymy, the referee, the referent